

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN



Đồng hành và chia sẻ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG NĂM 2017

SAMCO

SAIGON TRANSPORTATION MECHANICAL CORP.

*Samco Primas
Luxury Coach*



262-264 TRẦN HƯNG ĐẠO, QUẬN I, TP.HCM
ĐIỆN THOẠI: 39200408

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Sáu tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.916.415.728.681	1.997.997.582.116
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		536.799.887.232	670.812.878.417
1. Tiền	111		533.481.632.286	666.021.355.544
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.318.254.946	4.791.522.873
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		506.995.616.534	640.848.334.119
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		337.634.506.141	489.821.484.772
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		141.295.892.829	45.374.235.769
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.203.286.634	3.203.286.634
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		43.179.638.254	120.767.034.268
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(21.336.175.635)	(21.336.175.635)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		3.018.468.311	3.018.468.311
IV. Hàng tồn kho	140		827.815.188.690	654.840.364.477
1. Hàng tồn kho	141		827.815.188.690	654.840.364.477
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		44.805.036.225	31.496.005.103
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.518.193.209	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.481.398.082	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		27.805.444.934	31.496.005.103
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.482.501.302.790	2.402.817.340.867
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		44.233.203.559	13.822.670.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		44.233.203.559	13.822.670.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		682.010.160.327	714.183.028.100
1. Tài sản cố định hữu hình	221		680.070.438.344	711.933.134.684
- Nguyên giá	222,		1.003.281.235.511	1.001.561.662.885

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(323.210.797.167)	(289.628.528.201)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	1.939.721.983	2.249.893.416
- Nguyên giá	228	5.259.647.002	5.259.647.002
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(3.319.925.019)	(3.009.753.586)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	383.825.084.553	328.919.036.118
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	383.825.084.553	328.919.036.118
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	1.331.182.979.806	1.307.630.245.872
1. Đầu tư vào công ty con	251	447.548.302.214	447.548.302.214
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	914.717.399.892	891.164.665.958
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(31.082.722.300)	(31.082.722.300)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	41.249.874.545	38.262.360.777
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	41.249.874.545	38.262.360.777
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	4.398.917.031.471	4.400.814.922.983

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.126.998.287.698	2.135.309.716.199
I. Nợ ngắn hạn	310		1.463.889.023.539	1.510.969.733.230
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		179.351.551.890	260.561.162.120
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		118.387.219.509	74.192.804.656
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		837.795.844	191.747.839.270
4. Phải trả người lao động	314		96.404.109.923	134.667.918.148
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7.387.976.654	15.777.527.723
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.708.380.900	1.207.001.110
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		832.794.521.705	632.253.556.979
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		227.017.467.114	200.561.923.224
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		663.109.264.159	624.339.982.969
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	183.252.264.590	175.473.081.671
7. Phải trả dài hạn khác	337	364.344.144.530	333.339.646.259
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	70.502.519.037	70.502.519.037
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343	45.010.336.002	45.024.736.002
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	2.271.918.743.773	2.265.505.206.784
I. Vốn chủ sở hữu	410	2.271.918.743.773	2.265.505.206.784
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	1.731.131.408.022	1.740.891.113.278
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	142.342.523.312	127.153.570.096
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	398.444.812.439	397.459.860.471
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		662.939
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		662.939
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	4.398.917.031.471	4.400.814.922.983

Lập ngày 28 tháng 5 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bạch Huệ

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

PHẠM HOÀNG HIỆP

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ QUANG ĐỊNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.358.698.098.461	1.589.949.405.746	2.591.066.668.901	2.891.333.684.531
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.358.698.098.461	1.589.949.405.746	2.591.066.668.901	2.891.333.684.531
4. Giá vốn hàng bán	11		1.291.934.741.102	1.476.720.997.148	2.449.351.870.764	2.671.664.696.486
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		66.763.357.359	113.228.408.598	141.714.798.137	219.668.988.045
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		49.415.293.199	49.339.315.524	51.118.734.002	59.940.393.783
7. Chi phí tài chính	22		12.357.044.415	10.604.999.552	21.016.361.853	19.494.481.128
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.870.467.679	10.261.559.576	19.363.739.066	18.999.612.280
8. Chi phí bán hàng	25		32.654.056.897	38.259.615.481	68.699.470.606	69.455.586.364
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		37.458.807.036	47.464.033.202	64.338.514.526	75.446.140.582
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		33.708.742.210	66.239.075.887	38.779.185.154	115.213.173.754
11. Thu nhập khác	31		17.362.296.050	18.924.964.454	28.451.929.018	26.112.439.256
12. Chi phí khác	32		3.175.341.455	4.678.192.868	3.814.621.511	5.329.738.132
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		14.186.954.595	14.246.771.586	24.637.307.507	20.782.701.124
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		47.895.696.805	80.485.847.473	63.416.492.661	135.995.874.878
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9.485.947.565	8.962.182.643	12.786.648.605	16.957.904.371
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		38.409.749.240	71.523.664.830	50.629.844.056	119.037.970.507
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bạch Huệ

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

PHẠM HOÀNG HIỆP

Ký, họ tên, đóng dấu
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ QUANG ĐỊNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Sáu tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3.144.996.470.149	3.158.187.969.889
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.976.936.017.367)	(2.812.420.152.704)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(140.303.363.584)	(141.162.247.863)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(16.998.923.093)	(17.472.090.353)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(5.862.981.010)	(34.920.127.847)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		300.558.932.286	316.807.721.030
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(627.450.855.552)	(567.559.284.755)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(321.996.738.171)	(98.538.212.603)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(125.900.000)	(312.714.999)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(145.454.545)	4.653.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.244.958.400)	(6.396.504.954)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.543.971.459	28.573.350.260
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(36.854.689.190)	(1.600.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.542.250.000	48.573.265.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.200.830.863	58.037.278.294
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.083.949.813)	131.528.309.965
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.344.060.884.732	2.144.723.162.359
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.143.519.920.006)	(2.170.886.287.546)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		200.540.964.726	(26.163.125.187)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(132.539.723.258)	6.826.972.175
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		670.812.878.417	406.008.238.110
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	536.799.887.232	424.888.437.900

Lập ngày 28 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bạch Huệ

PHẠM HOÀNG HIỆP

Ký, họ tên đồng dấu
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ QUANG ĐỊNH

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Sáu tháng đầu năm 2017

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	6.263.058.820		1.567.892.990.439	1.570.234.325.450	3.921.723.809	
1111	Tiền Việt Nam	6.263.058.820		1.567.892.990.439	1.570.234.325.450	3.921.723.809	
112	Tiền gửi Ngân hàng	659.758.296.724		7.661.221.449.291	7.791.419.837.538	529.559.908.477	
1121	Tiền Việt Nam	659.694.267.220		7.661.221.449.291	7.791.419.691.312	529.496.025.199	
1121001	Tiền gửi ngân hàng Công Thương (Vietinbank)	416.036.202.027		5.082.183.468.820	5.022.312.419.792	475.907.251.055	
1121003	Tiền gửi NH Ngoại Thương (Vietcombank)	227.727.735.681		1.697.499.093.526	1.896.960.307.041	28.266.522.166	
1121004	Tiền gửi NH HSBC	5.407.216.522		568.408.657.163	558.806.517.183	15.009.356.502	
1121005	Tiền gửi NH DT&PT Việt Nam (BIDV)	941.519.953		107.448.264	1.006.576.900	42.391.317	
1121006	Tiền gửi NH MARITIME BANK	1.123.656.406		32.980.591.178	31.187.775.906	2.916.471.678	
1121007	Tiền gửi NH Phát Triển Nhà (HID Bank)	2.812.370.272		2.354.525	2.814.724.797		
1121008	Ngân Hàng Xuất Nhập Khẩu (EXIMBANK)	1.832.854		600.021.404	600.209.000	1.645.258	
1121009	Ngân Hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	374.575.432			374.575.432		
1121010	Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	1.537.782.248		105.906.798.392	102.957.754.165	4.486.826.475	
1121011	NGÂN HÀNG TNHH CTBC	636.608.939		313.037	636.921.976		
1121012	Tiền gửi NH TMCP Phương Đông	7.682.686		6.628.545.942	6.606.642.778	29.585.850	
1121014	Tiền gửi Công ty CP Chứng Khoán Bảo Việt	19.133.515		77.514		19.211.029	
1121015	Tiền gửi NH SHINHAN BANK VIỆT NAM - CN TPHCM	905.911.685		139.802.960.842	140.054.147.658	654.724.869	
1121098	Tiền gửi kho bạc nhà nước	2.162.039.000		27.101.118.684	27.101.118.684	2.162.039.000	
1122	Ngoại tệ	64.029.504			146.226	63.883.278	
11221	Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ (USD)	64.029.504			146.226	63.883.278	
1122101	Tiền gửi ngoại tệ Ngân hàng Công Thương	18.324.816				18.324.816	
1122103	Tiền gửi ngoại tệ Ngân hàng ngoại thương	45.633.120			146.226	45.486.894	
1122106	Tiền gửi ngoại tệ Ngân hàng MARITIME BANK	71.568				71.568	
113	Tiền đang chuyển			8.974.245.432	8.974.245.432		
1131	Tiền Việt Nam			8.974.245.432	8.974.245.432		
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.994.809.507		2.315.661.932	3.788.929.859	6.521.541.580	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	4.791.522.873		2.315.661.932	3.788.929.859	3.318.254.946	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
12811	Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 3 tháng)	4.791.522.873		70.703.532	1.543.971.459	3.318.254.946	
12812	Tiền gửi có kỳ hạn (trên 3 tháng)			2.244.958.400	2.244.958.400		
1283	Cho vay	3.203.286.634				3.203.286.634	
131	Phải thu của khách hàng	489.821.484.772	74.192.804.656	2.969.022.770.872	3.165.404.164.356	337.634.506.141	118.387.219.509
1311	Phải thu của khách hàng VND	489.821.484.772	74.192.804.656	2.969.022.770.872	3.165.404.164.356	337.634.506.141	118.387.219.509
13111	Phải thu của khách hàng bán hàng	284.927.951.639	31.337.198.298	2.608.374.669.763	2.710.299.127.815	219.209.015.622	67.542.720.333
13112	Phải thu của khách hàng dịch vụ	19.641.048.137	1.208.633.432	226.953.309.140	224.101.849.210	23.279.485.017	1.995.610.382
13113	Phải thu của khách hàng công trình	185.252.484.996	41.646.972.926	133.694.791.969	231.003.187.331	95.146.005.502	48.848.888.794
133	Thuế GTGT được khấu trừ			304.946.902.232	295.465.504.150	9.481.398.082	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			304.684.299.232	295.224.331.150	9.459.968.082	
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ			262.603.000	241.173.000	21.430.000	
136	Phải thu nội bộ			8.014.643.415.146	8.014.643.415.146		
1368	Phải thu khác			8.014.643.415.146	8.014.643.415.146		
13681	Phải thu nội bộ			8.014.643.415.146	8.014.643.415.146		
138	Phải thu khác	103.502.979.181	14.040.000	153.264.532.941	192.959.277.228	64.361.677.251	567.482.357
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	3.018.468.311				3.018.468.311	
1385	Phải thu về cổ phần hoá			7.500.000		7.500.000	
1388	Phải thu khác	100.484.510.870	14.040.000	153.257.032.941	192.959.277.228	61.335.708.940	567.482.357
13881	Lãi tiền gửi, cho vay phải thu, cổ tức	74.812.830.993		27.709.133.245	98.883.656.826	3.986.729.769	348.422.357
13882	Phải thu khác	1.575.000		79.964.275	81.539.275		
13888	Phải thu khác	25.670.104.877	14.040.000	125.467.935.421	93.994.081.127	57.348.979.171	219.060.000
138881	Phải thu khác	7.421.345.769	14.040.000	55.864.547.956	53.341.292.622	10.149.621.103	219.060.000
138882	Phải thu khác (công trình)	5.183.544.108		1.201.592.762	1.578.479.221	4.806.657.649	
138889	Phải thu khác	13.065.215.000		68.401.794.703	39.074.309.284	42.392.700.419	
141	Tạm ứng	32.414.090.859		60.301.199.084	73.387.604.613	19.327.685.330	
1411	Tạm ứng	3.319.038.812		20.278.399.084	15.014.750.768	8.582.687.128	
1412	Tạm ứng công trình	29.095.052.047		40.022.800.000	58.372.853.845	10.744.998.202	
151	Hàng mua đang đi đường			66.582.825	66.582.825		
152	Nguyên liệu, vật liệu	252.984.450.772		1.084.889.144.419	1.056.145.343.367	281.728.251.824	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	252.984.450.772		1.084.745.400.782	1.056.001.599.730	281.728.251.824	
1523	Nhiên liệu			143.743.637	143.743.637		
153	Công cụ, dụng cụ	614.827.608		6.806.315.436	7.190.747.122	230.395.922	
1531	Công cụ, dụng cụ	614.827.608		6.806.315.436	7.190.747.122	230.395.922	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	125.756.273.287		966.438.097.991	913.130.400.336	179.063.970.942	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1541	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (lắp ráp xe)	8.675.590.549		614.798.420.988	611.182.149.966	12.291.861.571	
1542	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	18.806.353.685		57.626.281.105	56.553.095.229	19.879.539.561	
1543	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (Dịch vụ)	1.484.948.828		133.302.223.945	131.715.516.648	3.071.656.125	
1544	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (Công Trình)	96.776.690.945		153.435.911.629	106.391.688.889	143.820.913.685	
1545	Chi phí SXKD dở dang bán thành phẩm	12.689.280		269.457.385	282.146.665		
1546	Chi phí kết chuyển trong tháng			7.005.802.939	7.005.802.939		
155	Thành phẩm	172.615.580.532		784.006.277.534	716.867.788.080	239.754.069.986	
1551	Thành phẩm nhập kho	172.615.580.532		784.006.277.534	716.867.788.080	239.754.069.986	
15511	Thành phẩm xe	171.846.480.903		783.591.961.249	716.043.373.101	239.395.069.051	
15512	Bán thành phẩm	769.099.629		414.316.285	824.414.979	359.000.935	
156	Hàng hóa	98.776.196.007		1.615.202.103.999	1.587.097.249.990	126.881.050.016	
1561	Giá mua hàng hóa	98.776.196.007		1.615.202.103.999	1.587.097.249.990	126.881.050.016	
15611	Giá mua hàng hóa	98.268.809.055		1.595.205.840.986	1.567.110.985.794	126.363.664.247	
15612	Giá mua hàng hóa phụ kiện	507.386.952		19.996.263.013	19.986.264.196	517.385.769	
157	Hàng gửi đi bán	4.093.036.271		74.872.161	4.010.458.432	157.450.000	
211	Tài sản cố định hữu hình	1.001.561.662.885		10.665.674.867	8.946.102.241	1.003.281.235.511	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	698.756.117.391		217.331.360		698.973.448.751	
2112	Máy móc, thiết bị	173.879.986.822		3.296.678.854	1.369.492.090	175.807.173.586	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	47.378.453.165		6.924.686.653	7.252.727.970	47.050.411.848	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	16.291.582.082		84.540.000	323.882.181	16.052.239.901	
2118	TSCĐ khác	65.255.523.425		142.438.000		65.397.961.425	
213	Tài sản cố định vô hình	5.259.647.002				5.259.647.002	
2135	Chương trình phần mềm	5.259.647.002				5.259.647.002	
214	Hao mòn tài sản cố định		292.638.281.787	5.527.015.435	39.419.455.834		326.530.722.186
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		289.628.528.201	5.527.015.435	39.109.284.401		323.210.797.167
21411	Nhà cửa, vật kiến trúc		141.994.979.755		14.250.333.046		156.245.312.801
21412	Máy móc, thiết bị		84.875.880.863	1.362.452.892	11.241.985.340		94.755.413.311
21413	Phương tiện vận tải, truyền dẫn		19.133.647.850	3.840.680.362	5.864.045.165		21.157.012.653
21414	Thiết bị, dụng cụ quản lý		10.718.256.735	323.882.181	1.285.507.623		11.679.882.177
21418	TSCĐ khác		32.905.762.998		6.467.413.227		39.373.176.225
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		3.009.753.586		310.171.433		3.319.925.019
21435	Phần mềm máy vi tính		3.009.753.586		310.171.433		3.319.925.019
221	Dầu tư vào công ty con	447.548.302.214				447.548.302.214	
222	Vốn góp liên doanh, liên kết	891.164.665.958		36.854.689.190	13.301.955.256	914.717.399.892	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
229	Dự phòng tổn thất tài sản		52.418.897.935				52.418.897.935
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		31.082.722.300				31.082.722.300
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		21.336.175.635				21.336.175.635
241	Xây dựng cơ bản dở dang	328.919.036.118		59.953.712.905	5.047.664.470	383.825.084.553	
2411	Mua sắm TSCĐ	42.000.000		1.845.482.727	1.845.482.727	42.000.000	
2412	Xây dựng cơ bản	328.877.036.118		54.246.230.253		383.123.266.371	
24121	Công tác xây dựng	16.116.485.341		38.679.877.950		54.796.363.291	
24123	Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	312.732.528.777		15.566.352.303		328.298.881.080	
24128	Chi phí khác	28.022.000				28.022.000	
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ			3.861.999.925	3.202.181.743	659.818.182	
242	Chi phí trả trước	38.262.360.777		16.462.706.821	5.956.999.844	48.768.067.754	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn			13.115.904.178	5.597.710.969	7.518.193.209	
24211	Chi phí trả trước ngắn hạn			13.048.243.821	5.532.903.016	7.515.340.805	
24212	Chi phí chờ kết chuyển			67.660.357	64.807.953	2.852.404	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	38.262.360.777		3.346.802.643	359.288.875	41.249.874.545	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.197.855.189		3.378.010.642	86.000.000	4.489.865.831	
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	440.400.189		2.294.962.502	86.000.000	2.649.362.691	
24411	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (VND)	440.400.189		2.294.962.502	86.000.000	2.649.362.691	
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	757.455.000		1.083.048.140		1.840.503.140	
24421	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn (VND)	757.455.000		1.083.048.140		1.840.503.140	
331	Phải trả cho người bán	45.374.235.769	260.561.162.120	3.408.024.713.320	3.230.893.446.030	141.295.892.829	179.351.551.890
33101	Phải trả cho người bán (VND)	33.722.695.605	124.470.695.566	2.732.501.109.290	2.618.033.130.454	117.355.553.404	93.635.574.529
33102	Phải trả cho người bán (Chờ HDD)	15.322.140	41.579.968.973	395.101.043.036	382.384.524.232	121.549.042	28.969.677.071
33103	Phải trả cho người bán (Công trình)	11.636.218.024	94.510.497.581	279.648.720.994	229.701.951.344	23.818.790.383	56.746.300.290
33104	Phải trả cho người bán (USD)			773.840.000	773.840.000		
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31.496.005.103	191.747.839.270	558.637.325.015	371.417.841.758	27.805.444.934	837.795.844
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		16.428.767.349	340.694.356.260	324.265.588.911		
33311	Thuế GTGT đầu ra		15.901.992.983	320.671.827.388	304.769.834.405		
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu			18.678.100.868	18.678.100.868		
33313	Thuế GTGT đầu ra (công trình)		526.774.366	1.344.428.004	817.653.638		
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt			798.725.688	798.725.688		
33322	Thuế Tiêu Thụ Đặc Biệt của Hàng Nhập Khẩu			798.725.688	798.725.688		
3333	Thuế xuất, nhập khẩu			14.670.142.785	14.670.142.785		
33332	Thuế nhập khẩu			14.670.142.785	14.670.142.785		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.545.064.359	480.496.810	6.446.827.893	13.317.399.641	14.193.995.801	
33341	Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.545.064.359		5.862.981.010	13.214.049.568	14.193.995.801	
33342	Thuế thu nhập doanh nghiệp dự án		480.496.810	583.846.883	103.350.073		
3335	Thuế thu nhập cá nhân	3.919.794.325	958.024.840	13.280.339.136	12.199.331.247	4.880.573.218	837.795.844
33351	Thuế thu nhập thường xuyên	3.916.701.225		11.119.831.621	10.159.052.728	4.877.480.118	
33352	Thuế thu nhập khấu trừ 10%		958.024.840	2.157.271.432	2.037.042.436		837.795.844
33353	Thuế thu nhập khấu trừ 5%	3.093.100		3.236.083	3.236.083	3.093.100	
3336	Thuế tài nguyên	69.240		2.287.104	2.356.344		
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	6.031.077.179		6.899.308.033	5.562.432.383	7.367.952.829	
33372	Tiền thuê đất	6.031.077.179		6.820.445.947	5.483.570.297	7.367.952.829	
33373	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			78.862.086	78.862.086		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		173.880.550.271	175.845.338.116	601.864.759	1.362.923.086	
33392	Các khoản phí, lệ phí, thuế môn bài			18.000.000	18.000.000		
33393	Các khoản phải nộp khác		173.880.550.271	175.827.338.116	583.864.759	1.362.923.086	
334	Phải trả người lao động		134.667.918.148	170.899.864.219	130.955.669.120	1.680.386.874	96.404.109.923
3341	Phải trả công nhân viên		134.667.918.148	170.899.864.219	130.955.669.120	1.680.386.874	96.404.109.923
33411	Phải trả công nhân trực tiếp		55.478.935.368	73.582.907.364	54.647.457.052		36.543.485.056
33412	Tiền lương nhân viên phân xưởng		33.298.433.048	26.534.124.152	20.354.939.367		27.119.248.263
33413	Tiền lương nhân viên bán hàng		34.521.395.498	15.605.530.356	12.110.455.472		31.026.320.614
33414	Tiền lương nhân viên văn phòng		9.484.968.246	47.182.057.349	36.016.702.229	1.680.386.874	
33416	Tiền ăn giữa ca		1.042.540.000	5.221.245.000	5.225.115.000		1.046.410.000
33419	Tiền lương VCQL		841.645.988	2.773.999.998	2.601.000.000		668.645.990
335	Chi phí phải trả		15.777.527.723	38.834.748.283	30.445.197.214		7.387.976.654
3351	Chi phí phải trả		14.866.629.617	31.227.227.697	20.110.266.984		3.749.668.904
3352	Chi phí phải trả		910.898.106	7.607.520.586	10.334.930.230		3.638.307.750
336	Phải trả nội bộ			7.179.766.226.162	7.179.766.226.162		
3361	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			7.179.766.226.162	7.179.766.226.162		
33611	Phải trả nội bộ			7.179.766.226.162	7.179.766.226.162		
338	Phải trả, phải nộp khác	493.247.350	500.566.593.020	42.356.952.340	81.318.791.325	571.694.838	539.606.879.493
3382	Kinh phí công đoàn		53.772.855	1.645.528.125	2.136.386.522		544.631.252
3383	Bảo hiểm xã hội	429.907.858		14.335.303.749	14.265.419.387	499.792.220	
3384	Bảo hiểm y tế		104.247.816	2.478.627.796	2.424.336.998		49.957.018
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	41.085.492		1.078.273.099	1.077.461.178	41.897.413	
3387	Doanh thu chưa thực hiện		175.473.081.671	17.542.262.465	25.321.445.384		183.252.264.590

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3388	Phải trả, phải nộp khác	22.254.000	324.935.490.678	5.276.957.106	36.093.741.856	30.005.205	355.760.026.633
33881	Phải trả, phải nộp khác	22.254.000	889.935.004	2.856.915.796	2.389.990.710	30.005.205	430.761.123
33882	Phải trả, phải nộp khác công trình		145.005.435	2.420.041.310	2.390.585.025		115.549.150
33889	Phải trả, phải nộp dài hạn khác		323.900.550.239		31.313.166.121		355.213.716.360
341	Vay và nợ thuê tài chính		702.756.076.016	4.292.299.470.010	4.492.840.434.736		903.297.040.742
3411	Các khoản đi vay		702.756.076.016	4.292.299.470.010	4.492.840.434.736		903.297.040.742
34111	Vay ngắn hạn		632.253.556.979	4.292.299.470.010	4.492.840.434.736		832.794.521.705
341111	Vay ngắn hạn kỳ phiếu nội bộ (Theo dõi theo hợp đồng)		5.150.000.000	5.350.000.000	6.580.000.000		6.380.000.000
341112	Vay Ngắn Hạn Ngân Hàng (VND)		561.103.556.979	4.286.949.470.010	4.486.260.434.736		760.414.521.705
341113	Vay ngắn hạn các đơn vị thành viên		66.000.000.000				66.000.000.000
34112	Vay dài hạn		70.502.519.037				70.502.519.037
341121	Vay dài hạn (VND)		70.502.519.037				70.502.519.037
344	Nhận ký quỹ, ký cược		9.439.096.020	1.442.788.100	1.134.120.250		9.130.428.170
3441	Nhận ký quỹ, ký cược (VND)		9.439.096.020	1.442.788.100	1.134.120.250		9.130.428.170
34411	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		300.000.000	300.000.000			
34412	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		9.139.096.020	1.142.788.100	1.134.120.250		9.130.428.170
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		200.561.923.224	17.933.380.721	44.388.924.611		227.017.467.114
3531	Quỹ khen thưởng		55.291.606.779	15.261.684.611	9.365.174.611		49.395.096.779
3532	Quỹ phúc lợi		144.613.000.146	2.120.556.110	35.023.750.000		177.516.194.036
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		657.316.299	551.140.000			106.176.299
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		45.024.736.002	14.400.000			45.010.336.002
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		45.024.736.002	14.400.000			45.010.336.002
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.740.891.113.278	9.759.705.256			1.731.131.408.022
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		1.740.891.113.278	9.759.705.256			1.731.131.408.022
41113	Vốn góp của chủ sở hữu		1.740.891.113.278	9.759.705.256			1.731.131.408.022
414	Quỹ đầu tư phát triển		127.153.570.096		15.188.953.216		142.342.523.312
417	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		397.459.860.471		984.951.968		398.444.812.439
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		662.939	152.324.098.633	152.323.435.694		
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		662.939	152.324.098.633	152.323.435.694		
42121	Lợi nhuận năm nay về hoạt động tài chính		662.939	45.536.553.197	45.535.890.258		
42122	Lợi nhuận năm nay về hoạt động SXKD			106.787.545.436	106.787.545.436		
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			2.746.957.128.861	2.746.957.128.861		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			1.641.883.625.427	1.641.883.625.427		
51111	Doanh thu bán xe ô tô			1.618.519.067.251	1.618.519.067.251		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
51113	Doanh thu bán phụ tùng			16.507.643.516	16.507.643.516		
51134	Doanh thu phụ kiện			6.856.914.660	6.856.914.660		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			657.965.818.021	657.965.818.021		
51122	Doanh thu xe khách			570.218.842.550	570.218.842.550		
51124	Doanh thu xe chuyên dùng & TB chuyên dùng			87.746.975.471	87.746.975.471		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			179.318.388.562	179.318.388.562		
51131	Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe			141.546.174.705	141.546.174.705		
51132	Doanh thu cho thuê văn phòng			31.611.315.664	31.611.315.664		
51133	Doanh thu giữ xe			6.160.898.193	6.160.898.193		
5116	Doanh thu hoạt động Xây dựng			128.121.504.147	128.121.504.147		
5118	Doanh thu khác			139.667.792.704	139.667.792.704		
51181	Doanh thu khác			20.056.814	20.056.814		
51182	Doanh thu nội bộ giữa các XN			139.647.735.890	139.647.735.890		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			51.120.102.552	51.120.102.552		
5151	Thu lãi tiền gửi, cho vay			300.139.657	300.139.657		
5153	Cổ tức, lợi nhuận được chia			7.732.002.140	7.732.002.140		
5154	Thu từ hoạt động đầu tư			42.948.529.945	42.948.529.945		
51541	Thu từ hd đầu tư vào công ty con 100% vốn NN			22.609.133.245	22.609.133.245		
51542	Thu từ hd đầu tư liên doanh nước ngoài			18.949.609.200	18.949.609.200		
51543	Thu từ hd đầu tư, mua, bán chứng khoán			1.389.787.500	1.389.787.500		
5156	Lãi tỷ giá hối đoái			85.024.778	85.024.778		
5158	Thu nhập tài chính khác			54.406.032	54.406.032		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			774.592.264.960	774.592.264.960		
6211	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp (XE)			602.502.213.251	602.502.213.251		
6212	Chi phí NVL trực tiếp bán thành phẩm			269.457.385	269.457.385		
6213	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp (Dịch vụ)			89.690.418.231	89.690.418.231		
6214	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp (Công trình)			82.130.176.093	82.130.176.093		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			87.730.390.355	87.730.390.355		
6221	Chi phí nhân công trực tiếp chế độ			1.340.549.755	1.340.549.755		
6222	Chi phí nhân công trực tiếp (Sản xuất)			23.787.858.392	23.787.858.392		
6223	Chi phí nhân công trực tiếp (DV)			18.307.038.767	18.307.038.767		
6224	Chi phí nhân công trực tiếp (Công trình)			44.294.943.441	44.294.943.441		
623	Chi phí sử dụng máy thi công			30.069.021.046	30.069.021.046		
6232	Chi phí nguyên, vật liệu			49.293.736	49.293.736		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6233	Chi phí dụng cụ sản xuất			29.004.590.052	29.004.590.052		
6237	Chi phí dịch vụ mua ngoài			997.400.000	997.400.000		
6238	Chi phí bằng tiền khác			17.737.258	17.737.258		
627	Chi phí sản xuất chung			94.516.008.595	94.516.008.595		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			32.414.178.265	32.414.178.265		
6272	Chi phí nguyên, vật liệu			5.274.816.757	5.274.816.757		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			7.532.018.551	7.532.018.551		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			15.949.717.393	15.949.717.393		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			25.761.383.205	25.761.383.205		
62771	Chi phí dịch vụ mua ngoài			24.368.106.491	24.368.106.491		
62772	Chi phí gia công ngoài			1.320.435.423	1.320.435.423		
62773	Chi phí mua ngoài			72.841.291	72.841.291		
6278	Chi phí bằng tiền khác			7.583.894.424	7.583.894.424		
632	Giá vốn hàng bán			2.615.419.198.006	2.615.419.198.006		
6321	Giá vốn hàng hoá			1.585.165.567.248	1.585.165.567.248		
63211	Giá vốn hàng hoá (Xc)			1.581.504.855.784	1.581.504.855.784		
63213	Giá vốn hàng hoá (Phụ Kiện)			3.660.711.464	3.660.711.464		
6322	Giá vốn thành phẩm			728.813.779.213	728.813.779.213		
63222	Giá vốn thành phẩm (Xc Buýt)			654.777.537.029	654.777.537.029		
63223	Giá vốn thành phẩm (Chuyên dùng)			74.036.242.184	74.036.242.184		
6323	Giá vốn của dịch vụ sửa chữa xe và phụ tùng			136.789.989.985	136.789.989.985		
6326	Giá vốn xây dựng			135.733.222.257	135.733.222.257		
6328	Giá vốn khác			28.916.639.303	28.916.639.303		
635	Chi phí tài chính			21.026.356.616	21.026.356.616		
6351	Chi phí lãi vay			19.373.733.829	19.373.733.829		
6355	Lỗ chênh lệch tỷ giá			1.470.399.048	1.470.399.048		
6358	Chi phí tài chính khác			182.223.739	182.223.739		
641	Chi phí bán hàng			78.509.018.249	78.509.018.249		
6411	Chi phí nhân viên			13.447.420.691	13.447.420.691		
6412	Chi phí nguyên vật liệu, bao bì			823.965.877	823.965.877		
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			652.617.135	652.617.135		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			2.490.271.697	2.490.271.697		
6415	Chi phí bảo hành			1.336.924.349	1.336.924.349		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			20.452.892.510	20.452.892.510		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6418	Chi phí bằng tiền khác			39.304.925.990	39.304.925.990		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			64.899.149.226	64.899.149.226		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			37.011.596.674	37.011.596.674		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			454.465.141	454.465.141		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			1.962.646.201	1.962.646.201		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			3.008.283.979	3.008.283.979		
6425	Thuế, phí và lệ phí			196.067.245	196.067.245		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			5.300.801.406	5.300.801.406		
6428	Chi phí bằng tiền khác			16.965.288.580	16.965.288.580		
711	Thu nhập khác			28.451.929.019	28.451.929.019		
7111	Thu về nhượng bán (thanh lý) tài sản			940.909.090	940.909.090		
7112	Thu về tiền phạt vi phạm hợp đồng			275.475.000	275.475.000		
7114	Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định			1.652.090.909	1.652.090.909		
7115	Thu nhập từ thù lao			1.337.506.776	1.337.506.776		
7118	Thu nhập khác			24.245.947.244	24.245.947.244		
811	Chi phí khác			3.814.694.951	3.814.694.951		
8111	Chi phí về nhượng bán, thanh lý tài sản			1.726.701.194	1.726.701.194		
8115	Chi phí thù lao			1.215.856.648	1.215.856.648		
8118	Chi phí khác			872.137.109	872.137.109		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			12.786.648.605	12.786.648.605		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			12.786.648.605	12.786.648.605		
911	Xác định kết quả kinh doanh			2.785.026.461.078	2.785.026.461.078		
9111	Kết quả hoạt động SXKD			2.725.429.422.663	2.725.429.422.663		
9112	Kết quả hoạt động tài chính			59.597.038.415	59.597.038.415		
	Tổng cộng:	4.745.872.102.705	4.745.872.102.705	50.600.120.415.772	50.600.120.415.772	4.777.866.651.592	4.777.866.651.592

Người lập
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Bạch Huệ

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


PHẠM HOÀNG HIỆP

Trang 9 / 9

Ngày 28. tháng 7. năm 2018.

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
HỒ TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ QUANG ĐỊNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Sáu tháng đầu năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Tổng Công ty Cơ Khí Giao Thông Vận Tải Sài Gòn – TNHH Một Thành viên (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 172/2004/QĐ-UB ngày 15 tháng 7 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty Nhà nước số 4106000074 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004.

Từ ngày 31 tháng 8 năm 2010 Tổng Công ty được chuyển đổi sang loại hình Công ty TNHH Một thành viên hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con theo quyết định số 2988/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 7 tháng 7 năm 2010. Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một Thành Viên mã số doanh nghiệp: 0300481551 được ký lần đầu, ngày 31 tháng 8 năm 2010 và được thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 11 năm 2015.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 1.796.569.000.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng Công ty có các đơn vị sản xuất và kinh doanh hạch toán phụ thuộc gồm:

- Xí nghiệp Ô tô Toyota Bến Thành
- Xí nghiệp Công nghiệp và Dịch vụ Ô Tô
- Xí nghiệp Dịch vụ Ô Tô Isuzu An Lạc
- Xí nghiệp Cơ khí Ô tô An Lạc
- Xí nghiệp Dầu tư Xây dựng Đô Thành
- Xí nghiệp Cơ khí Ô Tô Chuyên dùng An Lạc
- Chi nhánh Hà Nội
- Nhà máy ô tô thương mại Samco (*)

(*) Được thành lập căn cứ vào quyết định 86/QĐ-HĐTV ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Trong 06 tháng đầu năm 2017, hoạt động chính của Tổng Công ty là Sản xuất đóng mới lắp ráp xe buýt, xe chuyên dùng, đại lý kinh doanh mua bán xe ô tô, dịch vụ sửa chữa xe ô tô, thầu xây dựng các công trình và tư vấn xây dựng, kinh doanh cho thuê kho bãi, nhà xưởng.

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2017, tổng số nhân viên của Tổng Công ty là 1.355 người (ngày 30 tháng 06 năm 2016: 1.365 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là VND.

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối năm tài chính, các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Đầu tư

Đầu tư ngắn hạn và dài hạn được thể hiện bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với dịch vụ sửa chữa và lắp ráp xe, Tổng Công ty áp dụng hình thức khoán vật tư, nhân công theo định mức cho từng loại dịch vụ.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công và chi phí sản xuất chung.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định. Những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Nhà, xưởng, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	4 - 25 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	4 - 10 năm

3.7 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 - 10 năm.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này, trong đó:

- Tiền thuê đất : 48 năm
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng: 03 năm

3.10 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

3.11 Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất đầu tư đối với các khoản còn đầu tư tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

3.12 Quỹ tiền lương

Căn cứ vào Nghị quyết số 07/NQ-HĐTV ngày 17 tháng 3 do chủ tịch Hội đồng Thành viên của Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH Một Thành Viên phê duyệt quỹ lương kế hoạch năm 2015 của Công ty mẹ.

3.13 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 18% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1.5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí Công Đoàn được trích trên lương căn bản vào chi phí là 2%.

3.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.15 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng trong năm bao gồm doanh thu đại lý mua bán xe các loại và xe buýt tự sản xuất, xe chuyên dùng tự sản xuất và nhập khẩu.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ xây dựng

Doanh thu xây dựng ghi nhận theo khối lượng thực hiện được chủ đầu tư xác nhận và Tổng Công ty đã xuất hóa đơn.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.16 Giá vốn

Giá vốn hàng hóa bao gồm giá mua hàng, chi phí mua hàng và các chi phí khác liên quan trực tiếp.

Giá vốn thành phẩm sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí chung phân bổ.

Giá vốn công trình xây dựng được kết chuyển theo tỉ lệ khoán trên doanh thu thực hiện, cho các đội xây dựng thuộc Xí nghiệp Đầu tư Xây dựng Đô Thành.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("INIDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư trên Bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

3.18 Công cụ tài chính

☐ Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

☐ Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.19 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.20 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	3.921.723.809	6.263.058.820
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	529.559.908.477	659.758.296.724
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	3.318.254.946	4.791.522.873
Cộng	536.799.887.232	670.812.878.417

	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
2. Các khoản đầu tư tài chính						
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)						
- Đầu tư vào công ty con	447.548.302.214			447.548.302.214		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	914.717.399.892			891.164.665.958		

- Đầu tư vào đơn vị khác;					
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;					
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.					
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.					

	Cuối quý	Đầu năm
3. Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	41.747.196.960	125.602.546.960
+ CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI Ô TÔ GIA ĐỊNH V.N	41.747.196.960	125.602.546.960
- Các khoản phải thu khách hàng khác	295.887.309.181	364.218.937.812
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4. Phải thu khác				
a) Ngắn hạn	43.179.638.254		120.767.034.268	
- Phải thu về cổ phần hoá	7.500.000			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.986.729.769		74.812.830.993	
- Phải thu người lao động	1.680.386.874			
- Ký cược, ký quỹ;	2.649.362.691		440.400.189	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	34.855.658.920		45.513.803.086	



b) Dài hạn	44.233.203.559	13.822.670.000
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ;	1.840.503.140	757.455.000
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác.	42.392.700.419	13.065.215.000
Cộng	87.412.841.813	134.589.704.268

	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
5. Tài sản thiếu chờ xử lý				
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.		3.018.468.311		3.018.468.311

	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
6. Nợ xấu						
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
7. Hàng tồn kho:	683.994.275.005		558.063.673.532	
- Hàng đang di trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	281.728.251.824		252.984.450.772	
- Công cụ, dụng cụ;	230.395.922		614.827.608	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	35.243.057.257		28.979.582.342	
- Thành phẩm;	239.754.069.986		172.615.580.532	
- Hàng hóa;	126.881.050.016		98.776.196.007	
- Hàng gửi bán;	157.450.000		4.093.036.271	
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất;				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;				

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
8. Tài sản dở dang dài hạn				
a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	143.820.913.685		96.776.690.945	
+ CSC-0201: Hạ tầng kỹ thuật KDC Vườn Lài	42.220.543.178		22.078.301.871	
+ CSC-0183: Dự án Ascendas Protrade Singapore Tech Park tại Bình Dương, Việt Nam - Hợp đồng chính - Gói Công tác hạ tầng (Giai đoạn 3 và 4)	41.393.708.263		22.546.571.589	
+ CSC-0177: Công tác hạ tầng cơ bản cho các GD 2,3,4 và 5 Dự án Nine South Estates Công ty TNHH Vina Nam Phú	11.895.474.377		14.905.309.801	
+ CSC-0202: Xây dựng đường Trung tâm hành chính nội dài tại xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh	7.253.678.111		5.738.613.500	
+ CSC-0200: Khu nhà ở dài phát sóng phát thanh Quán Trê	4.596.126.019		781.969.000	

+ NT-DANT: Dự án nhon trach	4.567.118.160		4.500.170.142
+ CSC-0165: XD đường Hoàng Hữu Nam (đoạn từ Bến xe Miền Đông mới đến nút giao với Xa lộ Hà Nội)	4.489.497.096		4.470.745.278
+ CSC5-0168: Giao thông, vỉa hè, thoát nước (phần còn lại) thuộc công trình Khu dân cư Bình Diên, phường 7, Quận 8, Tp.HCM	4.013.917.773		
+ CSC-0205: Nhà biệt thự song lập lô A03 và lô A06 DA Khu dân cư 7,8ha xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch	3.254.975.025		
+ CSC-0199: Palm Residence - Thi công hệ thống hạ tầng	2.533.626.986		1.940.747.590
+ CSC-0181: Nhà biệt thự song lập lô A01 và lô A02 DA Khu dân cư 7,8ha xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch	1.602.428.122		1.184.560.712
+ NT-15CAN: Phần ngầm 15 biệt thự lô A01:A06 và B09-B17	1.435.386.669		1.435.386.669
+ CSC3-0167: Sân bãi, giao thông và cấp thoát nước ngoài nhà xưởng thuộc dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến nông thủy sản xuất khẩu	1.372.268.055		1.328.413.455
+ CSC2-0167: Xây dựng đường Song hành Khu công nghệ cao	1.341.434.635		272.439.341
+ CSC-0182: XL1: Giao Thông + thoát nước thuộc dự án Cải tạo, chỉnh trang công viên Gia Định, phường 3, Quận Gò Vấp, TPHCM	1.284.935.318		
+ CSC-0163: KHU ĐÔ THỊ NĂM SAO - GIAI ĐOẠN 1.2 (39ha)	1.092.976.723		6.218.208.336
+ NT-02CAN4T: XD 2 nhà biệt thự mẫu 4T - NTạch - ĐNai	836.219.382		836.219.382
+ CSC1-0166: Công tác hạ tầng khu biệt thự mẫu thuộc dự án khu dân cư Vina Nam Phú tại địa điểm xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp.HCM	718.023.143		605.620.416
+ CSC-0173: Xây dựng đường D14 trong Khu công nghệ cao quận 9, Tp.HCM	685.132.785		8.988.269
+ NT-TTIO-A23: XD phần thô biệt thự song lập lô A23- NTạch - ĐNai	682.124.385		682.124.385
+ CSC-0178: XD hàng rào, bảng TTDA, tháo dỡ công trình cũ, san ủi, phát quang dọn dẹp mặt bằng DA Bến xe Miền Đông mới	624.829.303		624.829.303
+ CSC-0138: Viet Nam CI: Complex Project - Hạng mục Đắp nền và xử lý đất	482.192.306		442.192.306
+ CSC-0028: Xây dựng Nhà tập thể 112 Trần Văn Kiêu	458.166.830		458.166.830
+ CSC-0171: Hạng mục Đắp cát san nền - Công trình Khu kho Bình Diên	399.956.385		63.549.516

+ CSC-0029: Xây dựng Nhà tập thể 115 Trần Văn Kiêu	339.212.289	339.212.289
+ CSC-0185: Phân móng biệt thự song lập lô C16 & C17	286.220.682	286.220.682
+ CSC-0116: Gói thầu xây lắp hạng mục hệ đường và cây xanh thuộc dự án xây dựng đường giao thông D2 - Giai đoạn II khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh	240.370.656	
+ CSC-0068: Công trình nâng cấp vỉa hè đường Tôn Đức Thắng	216.203.611	216.203.611
+ CSC-0161: NC.sửa chữa tuyến Tây Bắc Lân	204.943.057	118.941.238
+ CSC-0092: Phát triển mạng cấp nước đường Nguyễn Oanh	192.583.729	192.583.729
+ NT-10CAN: XD phân móng 10 biệt thự lô A15:A24 - NTrạch - ĐNai	167.176.836	167.176.836
+ CSC-0118: Nâng cấp, sửa chữa tuyến Bà Diễm 4 xã Bà Diễm	160.574.274	
+ CSC-0063: Công trình Nâng cấp mở rộng đường T3 Thới Tam Thôn	153.182.021	153.182.021
+ CSC-0210: Phân móng biệt thự song lập lô C20	145.525.091	
+ CSC-0204: Móng nhà biệt thự song lập lô D32 dự án Khu dân cư 7,8ha xã Phú Hội huyện Nhơn Trạch	144.895.779	
+ CSC-0188: Phân móng biệt thự song lập lô D23	144.546.182	144.546.182
+ CSC-0186: Phân móng biệt thự song lập lô D27	143.857.091	76.658.000
+ CSC-0187: Phân móng biệt thự song lập lô D26	143.847.091	76.658.000
+ CSC-0196: Phân móng biệt thự song lập lô C21	143.847.091	58.050.000
+ CSC-0195: Phân móng biệt thự song lập lô C18	143.817.091	58.050.000
+ CSC-0191: Phân móng biệt thự song lập lô A11	143.767.091	58.050.000
+ CSC-0192: Phân móng biệt thự song lập lô A12	143.746.182	58.050.000
+ CSC-0190: Phân móng biệt thự song lập lô B34	138.035.091	138.035.091
+ CSC-0189: Phân móng biệt thự song lập lô E12	127.572.091	127.572.091
+ CSC-0212: Phân móng biệt thự song lập lô E4	127.477.091	
+ CSC-0211: Phân móng biệt thự song lập lô C6	127.277.091	
+ CSC-0179: Thi công xây lắp, dự án Xây dựng hệ thống cấp nước trong Khu công nghệ cao	127.159.727	27.996.091
+ CSC-0194: Phân móng biệt thự song lập lô C5	127.122.091	51.373.000
+ CSC-0193: Phân móng biệt thự song lập lô C4	127.102.091	51.373.000
+ CSC-0087: Công trình đường Gt, ITTN mưa khu DC Thạnh Mỹ Lợi	120.901.059	503.214.194
+ CSC-0098: Công trình Xây lắp đường Tân Thới Nhì 2	82.164.595	42.717.630

+ CSC-0048: Nâng cấp vỉa hè đường Hồ Tùng Mậu	64.799.269	64.799.269
+ CSC-0101: Đường Tân Thới Nhì 12-14	61.449.750	44.924.723
+ LCD-000053: Sửa chữa máy ép TL theo kế hoạch	36.500.400	36.500.400
+ CSC-0203: Gói thầu thi công xây dựng hạng mục cấp nước và thoát nước thải công trình đường giao thông D2 giai đoạn II khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh (2016)	35.893.410	
+ CSC-0213: Phát quang, dọn dẹp vệ sinh mặt bằng DA KDC xã Phú Hội-Nhon Trach-Dồng Nai (2017)	31.590.000	
+ CSC-0175: "Công tác đắp nền (GĐ 3)" DA Samsung Electronics HCMC CI Complex	21.934.622	21.934.622
+ CSC-0050: Nâng cấp vỉa hè đường Đinh Tiên Hoàng	7.380.834	7.380.834
	2.052.000	2.052.000
+ CSC-0076: Đại Phươc Lotus -Zone 5, Phase 3 & 4		2.367.755.016
+ CSC-0091: Đường giao thông, cấp thoát nước đường M,C,E, F		102.095.106
+ CSC-0105: Nâng cấp, sửa chữa đường Bà Diễm 9		82.719.557
+ CSC-0172: Thi công xây dựng (phần bổ sung) Dự án Xây dựng đường giao thông D6 trong Khu công nghệ cao TPHCM		16.090.442
+ LCD-000043: Sửa chữa máy công cụ, thiết bị các loại	(38.552.400)	(38.552.400)
Cộng	143.820.913.685	96.776.690.945
b, Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	42.000.000	42.000.000
- XD CB	383.123.266.371	328.877.036.118
+ CSA-0007: Chi phí KSXD Bến xe Miền Đông mới	339.324.477.879	315.731.296.095
- Sửa chữa	659.818.182	
Cộng	383.825.084.553	328.919.036.118

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ	698.756.117.391	173.879.986.822	47.378.453.165	16.291.582.082		65.255.523.425	1.001.561.662.885
- Mua trong kỳ	217.331.360	3.296.678.854	4.049.090.290	84.540.000		142.438.000	7.790.078.504
- Đầu tư XD CB hoàn thành							

- Tăng khác			2.875.596.363			2.875.596.363
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		1.369.492.090	4.377.131.607	323.882.181		6.070.505.878
- Giảm khác			2.875.596.363			2.875.596.363
Số cuối kỳ	698.973.448.751	175.807.173.586	47.050.411.848	16.052.239.901	65.397.961.425	1.003.281.235.511
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	141.994.979.755	84.875.880.863	19.133.647.850	10.718.256.735	32.905.762.998	289.628.528.201
- Khấu hao trong năm	14.246.469.378	11.241.467.411	4.826.806.888	1.285.507.623	6.467.413.227	38.067.664.527
- Tăng khác	3.863.668		1.037.238.277			1.041.101.945
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		1.361.934.963	2.803.442.085	323.882.181		4.489.259.229
- Giảm khác			1.037.238.277			1.037.238.277
Số cuối kỳ	156.245.312.801	94.755.413.311	21.157.012.653	11.679.882.177	39.373.176.225	323.210.797.167
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	556.761.137.636	89.004.105.959	28.244.805.315	5.573.325.347	32.349.760.427	711.933.134.684
- Tại ngày cuối quý	542.728.135.950	81.051.760.275	25.893.399.195	4.372.357.724	26.024.785.200	680.070.438.344

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ					5.259.647.002		5.259.647.002
- Mua trong kỳ							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							

- Giảm khác							
Số cuối kỳ						5.259.647.002	5.259.647.002
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ						3.009.753.586	3.009.753.586
- Khấu hao trong năm						310.171.433	310.171.433
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ						3.319.925.019	3.319.925.019
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm						2.249.893.416	2.249.893.416
- Tại ngày cuối quý						1.939.721.983	1.939.721.983

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCD vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCD hữu hình khác	TSCD vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD						
Số dư đầu kỳ						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCD thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCD thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCD thuê tài chính						
- Tăng khác						

- Trả lại TSCD thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối quý						

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a, Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b, Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				

- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

	Cuối quý	Đầu năm
13. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác;	7.518.193.209	
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác	41.249.874.545	38.262.360.777
Cộng	48.768.067.754	38.262.360.777

	Cuối quý	Đầu năm
14. Tài sản khác		
a, Ngắn hạn		
b, Dài hạn		
Cộng		

	Cuối quý		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Vay và nợ thuê tài chính						
a, Vay ngắn hạn	832.794.521.705		4.492.840.434.736	4.292.299.470.010	632.253.556.979	
b, Vay dài hạn	70.502.519.037				70.502.519.037	
Cộng	903.297.040.742		4.492.840.434.736	4.292.299.470.010	702.756.076.016	

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối quý		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				

- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16. Phải trả người bán				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	20.859.651.775		60.663.720.152	
+ CÔNG TY TNHH Ô TÔ ISUZU VIỆT NAM	20.859.651.775		31.789.362.769	
+ CHI NHẢNH CÔNG TY TNHH DENSO VIỆT NAM TẠI HÀ NỘI			28.874.357.383	
- Phải trả cho các đối tượng khác	158.491.900.115		199.897.441.968	
Cộng	179.351.551.890		260.561.162.120	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối quý
Thuế	(14.109.212.914)	73.701.388.754	85.196.901.844	(25.604.726.004)
Thuế GTGT hàng nội địa	16.428.767.349	8.576.249.871	25.005.017.220	
Thuế GTGT hàng nội địa	15.901.992.983	8.896.324.092	24.798.317.075	
Thuế GTGT hàng nội địa (Công trình)	526.774.366	(320.074.221)	206.700.145	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		18.678.100.868	18.678.100.868	
Thuế tiêu thụ đặc biệt		798.725.688	798.725.688	
Thuế xuất, nhập khẩu		14.670.142.785	14.670.142.785	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(21.545.064.359)	13.214.049.568	5.862.981.010	(14.193.995.801)
Thuế tài nguyên	(69.240)	2.356.344	2.287.104	
Thuế nhà đất				
Tiền thuế đất	(6.031.077.179)	5.483.570.297	6.820.445.947	(7.367.952.829)
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		78.862.086	78.862.086	
Thuế thu nhập cá nhân	(2.961.769.485)	12.199.331.247	13.280.339.136	(4.042.777.374)
Các loại thuế khác				
Các khoản phải nộp khác		18.000.000	18.000.000	
Các khoản phụ thu				
Các khoản phí, lệ phí		18.000.000	18.000.000	
Các khoản khác	173.880.550.271	583.864.759	175.827.338.116	(1.362.923.086)
Thu điều tiết				
Các khoản nộp phạt				
Nộp khác	173.880.550.271	583.864.759	175.827.338.116	(1.362.923.086)
Tổng cộng	159.771.337.357	74.303.253.513	261.042.239.960	(26.967.649.090)

	Cuối quý	Đầu năm
18. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	7.387.976.654	15.777.527.723
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;		

b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	7.387.976.654	15.777.527.723

	Cuối quý	Đầu năm
19. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn	1.708.380.900	1.207.001.110
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	544.631.252	53.772.855
- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế;	49.957.018	104.247.816
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	546.310.273	1.034.940.439
b) Dài hạn	364.344.144.530	333.339.646.259
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.130.428.170	9.439.096.020
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	355.213.716.360	323.900.550.239
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Cộng	366.052.525.430	334.546.647.369

	Cuối quý	Đầu năm
20. Doanh thu chưa thực hiện		
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;	183.252.264.590	175.473.081.671
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng	183.252.264.590	175.473.081.671
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
21. Trái phiếu phát hành						
21.1. Trái phiếu thường						
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						
Cộng						

- 21.2. Trái phiếu chuyển đổi:
- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);

- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

	Cuối quý	Đầu năm
23. Dự phòng phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

	Cuối quý	Đầu năm
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu													
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư đầu năm trước	1.582.941.527.444						3.928.114.391	12.087.099.657	349.974.011.156				1.948.930.752.648
- Tăng vốn trong năm trước	32.775.063.781												32.775.063.781
- Lãi trong năm trước							119.037.970.507						119.037.970.507
- Tăng khác							1.819.032.443	34.782.749.109	1.362.655.393				37.964.436.945
- Giảm vốn trong năm trước													
- Lỗ trong năm trước													
- Giảm khác							115.942.497.028						115.942.497.028
Số dư đầu năm nay	1.740.891.113.278						662.939	127.153.570.096	397.459.860.471				2.265.505.206.784
- Tăng vốn trong năm nay													
- Lãi trong năm nay							50.629.844.056						50.629.844.056
- Tăng khác							44.012.799.541	15.188.953.216	984.951.968				60.186.704.725
- Giảm vốn trong năm nay	9.759.705.256												9.759.705.256
- Lỗ trong năm nay													
- Giảm khác							94.643.306.536						94.643.306.536
Số dư cuối quý	1.731.131.408.022							142.342.523.312	398.444.812.439				2.271.918.743.773

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.740.891.113.278	1.582.941.527.444
+ Vốn góp tăng trong năm		32.775.063.781
+ Vốn góp giảm trong năm	9.759.705.256	
+ Vốn góp cuối năm	1.731.131.408.022	1.615.716.591.225
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :		
d) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển:	142.342.523.312	127.153.570.096
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	398.444.812.439	397.459.860.471
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
--	--	--

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối quý	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán xe ô tô	1.617.093.527.979	1.332.863.573.178
- Doanh thu hoa hồng bán xe		
- Doanh thu bán phụ tùng	16.507.643.516	13.870.682.510
- Doanh thu đóng thùng		
- Doanh thu xe khách	570.200.660.732	1.067.413.136.383
- Doanh thu xe chuyên dùng & TB chuyên dùng	87.746.975.471	93.015.000.000
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe	141.524.549.079	122.348.268.551
- Doanh thu cho thuê văn phòng	31.611.315.664	29.126.922.055
- Doanh thu giữ xe	6.160.898.193	4.568.203.268
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	113.364.183.607	220.765.273.991
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		132.363.636
- Doanh thu khác		5.521.143.600
- Doanh thu phụ kiện	6.856.914.660	1.709.117.359
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền đã nhận trước		
Cộng	2.591.066.668.901	2.891.333.684.531

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;
- Giảm giá hàng bán;
- Hàng bán bị trả lại;

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng hoá (Xe)

1.570.813.052.022

1.290.457.056.015

- Giá vốn hàng hoá (Phụ Kiện)

3.659.747.828

1.249.590.911

- Giá vốn thành phẩm (Đóng thùng)

- Giá vốn thành phẩm (Xe Buyl)

539.710.666.768

953.377.752.277

- Giá vốn thành phẩm (Chuyên dùng)

74.036.242.184

76.836.814.758

- Giá vốn nội bộ

4.150.618

- Giá vốn của dịch vụ sửa chữa xc và phụ tùng

134.407.893.004

119.167.235.772

- Giá vốn xây dựng

107.623.402.883

209.632.891.670

- Giá vốn bất động sản

122.727.273

- Giá vốn khác

19.100.866.075

20.816.477.192

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:

- + Hàng mục chi phí trích trước;

- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;

- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;

- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;

- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;

- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng

2.449.351.870.764

2.671.664.696.486

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

300.139.657

1.584.646.063

- Lãi bán các khoản đầu tư;

42.947.161.395

56.325.763.500

- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	7.732.002.140	1.445.125.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	85.024.778	7.999.506
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	54.406.032	576.859.714
Cộng	51.118.734.002	59.940.393.783
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	19.363.739.066	18.999.612.280
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	1.470.399.048	244.038.321
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.	182.223.739	250.830.527
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	21.016.361.853	19.494.481.128
6. Thu nhập khác		
- Thu về nhượng bán thanh lý tài sản	940.909.090	
- Thu về tiền phạt vi phạm hợp đồng	275.475.000	7.202.684
- Thu từ các khoản nợ khó đòi		
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.652.090.909	4.690.000.000
- Thu nhập từ thù lao	1.337.506.776	1.224.074.485
- Thu nhập khác	24.245.947.243	20.191.162.087
Cộng	28.451.929.018	26.112.439.256
7. Chi phí khác		
- Chi phí về nhượng bán, thanh lý tài sản	1.726.701.194	4.031.391.720
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng		
- Chi phí của các khoản nợ khó đòi		
- Lỗ do thanh lý tài sản cố định		
- Chi phí thù lao	1.215.856.648	738.922.880
- Chi phí khác	872.063.669	559.423.532
Cộng	3.814.621.511	5.329.738.132

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	64.338.514.526	75.446.140.582
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	31.108.985.741	39.638.789.867
+ Lương công nhân viên	31.108.985.741	39.638.789.867
- Các khoản chi phí QLDN khác.	33.229.528.785	35.807.350.715
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	68.699.470.606	69.455.586.364
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	33.766.370.692	33.360.224.938
+ Lương công nhân viên	10.997.268.935	11.213.942.621
+ Chi phí khuyến mãi, quà tặng cho mục đích bán hàng	9.100.047.402	8.623.740.615
+ Thuê văn phòng, MIB, nhà xưởng	8.182.978.644	5.827.435.956
+ Chi phí giao xe (vận chuyển, xăng , dầu ...)	5.486.075.711	7.695.105.746
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	34.933.099.914	36.095.361.426
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	692.978.963.592	989.596.313.047
- Chi phí nhân công;	136.727.971.354	112.161.555.102
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	21.447.755.140	21.350.097.052
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	37.702.262.289	30.880.767.067
- Chi phí khác bằng tiền.	61.587.579.490	67.190.725.938
Cộng	950.444.531.865	1.221.179.458.206
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.786.648.605	16.957.904.371
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Bạch Huệ

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


PHẠM HOÀNG HIỆP

Lập ngày 18 tháng 11 năm 2017

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ QUANG ĐỊNH

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY
CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(SAMCO)

Số: 151 /BC-SC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2017

PHỤ LỤC 1B
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

KỲ BÁO CÁO 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017 (Công ty mẹ)

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo

(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	21.336.175.635	21.336.175.635
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)		
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	1.463.889.023.539	1.510.969.733.230
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	832.794.521.705	632.253.556.979
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	631.094.501.834	878.716.176.251
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)		
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)	663.109.264.159	624.339.982.969
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	70.502.519.037	70.502.519.037
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)	592.606.745.122	650.692.066.149
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)		
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	1.796.569.000.000	1.796.569.000.000
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)		
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTĐN	220	P (đồng)		
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)		
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTP	240	P (đồng)		
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)		
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	74.216.446.390	150.087.845.408
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	40.353.145.101	58.995.604.042
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	8.576.249.871	20.135.318.986

+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	25.005.017.220	22.063.088.078
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)		
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)		
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	13.214.049.568	16.943.955.280
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	5.862.981.010	34.920.127.847
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	18.562.845.662	21.916.329.776
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	64.339.434.175	20.913.078.754
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)	33.348.243.653	49.828.684.874
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)	14.670.142.785	20.178.606.942
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)	14.670.142.785	21.009.303.447
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)	18.678.100.868	29.650.077.932
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)	18.678.100.868	29.650.077.932
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)		
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)		
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)		
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)		
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343			
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)		
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)		
c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350			
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)	515.057.636	41.263.556.492
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	175.758.530.993	180.954.862.652
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)		41.645.412.059
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)		
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	11	14
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	7,0	10,3
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)	4	4
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch (năm)	521	P (đồng)	6.621.640.000	5.997.767.000
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện (6T/2016, năm 2016)	522	P (đồng)	2.773.999.998	3.852.909.288
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp (tháng)	523	P (đồng)	42.030.303	44.811.692
11. Người lao động	600			
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	1.386	1.348
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	280.190.000.000	274.875.000.000
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	137.022.864.896	136.193.474.292
c) Thu nhập bình quân của Người lao động (tháng)	623	P (đồng)	16.477.016	16.838.956
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)		

b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)		
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)		
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	732	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, Ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)		
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)		
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)		
17. Tổng Doanh thu kế hoạch (năm)	810	P (đồng)	6.650.000.000.000	3.958.281.000.000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN (năm)	820	P (đồng)	418.200.000.000	132.696.000.000
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch (năm)	830	P (đồng)	424.683.000.000	120.219.000.000
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)		
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn USD)		
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn USD)		
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)		
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1211	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1212	P (nghìn USD)		
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	P (nghìn USD)		
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	P (nghìn USD)		

- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	P (nghìn USD)		
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)		
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)		
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)		
c) Lợi nhuận chuyển về nước	1330	P (nghìn USD)		

Ghi chú:

Đề nghị các đơn vị giữ nguyên mẫu biểu báo cáo và các chỉ tiêu, không thêm, bớt dòng cột và thay đổi mã số chỉ tiêu khi lập báo cáo.

TP.HCM..., ngày 28. tháng 1. năm 2018.

Cơ quan, đơn vị báo cáo

(Ký tên, đóng dấu)



K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ QUANG ĐỊNH